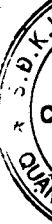


Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 56

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điềm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2011 Từ nhiệm vào ngày 29 tháng 9 năm 2014
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Bà Phan Thị Thanh Bình	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013 Từ nhiệm vào ngày 29 tháng 9 năm 2014
Ông Tetsuo Akuzawa	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng trong năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60755007/17300748

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của công ty chứng khoán.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của công ty chứng khoán. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 27 tháng 3 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



A blue handwritten signature.

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.163.508.096.185	4.214.234.184.024
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.751.670.156.184	1.511.653.564.168
111	1. Tiền		1.451.670.156.184	1.222.653.564.168
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	289.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.972.285.905.012	1.208.811.808.953
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	2.020.376.804.048	1.251.185.673.088
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(48.090.899.036)	(42.373.864.135)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.421.558.584.794	1.489.920.517.726
131	1. Phải thu của khách hàng	7	2.107.173.592.328	913.645.353.416
132	2. Trả trước cho người bán	7	2.255.075.655	8.066.208.100
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	362.010.103	185.010.262
138	4. Các khoản phải thu khác	7	340.166.436.972	659.153.321.374
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn	8	(28.398.530.264)	(91.129.375.426)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	17.993.450.195	3.848.293.177
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.760.470.905	2.238.609.717
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		44.439.578	54.592.720
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		13.188.539.712	1.555.090.740
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.390.144.815.553	3.130.495.998.938
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		941.392.879.465	1.234.696.750.827
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	1.124.019.887.995	1.327.139.430.687
219	2. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn	11	(182.627.008.530)	(92.442.679.860)
220	II. Tài sản cố định		139.383.414.286	135.169.960.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	19.380.118.523	19.578.812.231
222	Nguyên giá		85.471.911.442	78.169.811.957
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(66.091.792.919)	(58.590.999.726)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	120.003.295.763	115.591.148.667
228	Nguyên giá		165.239.353.641	156.122.984.331
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(45.236.057.878)	(40.531.835.664)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.193.701.659.769	1.685.920.748.936
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	342.000.000.000	342.000.000.000
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	6.2	648.013.806.679	980.424.576.989
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		648.013.806.679	980.424.576.989
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.2	538.617.000.000	538.617.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(334.929.146.910)	(175.120.828.053)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		115.666.862.033	74.708.538.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	756.245.245	348.592.824
262	2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.2	88.452.941.782	50.719.770.447
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	16	19.982.911.796	17.482.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.474.763.210	6.157.263.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.553.652.911.738	7.344.730.182.962

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.111.056.469.578	2.349.140.314.319
310	I. Nợ ngắn hạn		3.111.056.469.578	2.349.140.314.319
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	1.506.127.466.877	358.961.041.321
312	2. Phải trả người bán		1.119.400.635	154.925.130
313	3. Người mua trả tiền trước	18	71.967.220.419	150.871.433.750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	38.507.993.397	33.517.176.697
315	5. Phải trả người lao động	20	3.301.862.273	19.681.720.419
316	6. Chi phí phải trả	21	22.665.399.700	11.787.063.789
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	254.556.316.042	538.843.734.476
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	1.096.408.609.677	1.133.324.320.442
321	9. Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu	24	9.609.207.880	11.152.796.929
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		1.884.039.160	605.427.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	104.908.953.518	89.950.440.876
328	12. Doanh thu chưa thực hiện		-	290.233.330
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	5.442.596.442.160	4.995.589.868.643
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	5.442.596.442.160	4.995.589.868.643
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.537.949.420.000	3.537.949.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		342.196.810.218	344.944.356.378
414	3. Cổ phiếu quỹ		(54.900)	(89.246.317.760)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		372.998.887.930	335.813.119.252
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.189.451.378.912	866.129.290.773
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.553.652.911.738	7.344.730.182.962

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký <i>Trong đó</i>	16.971.498.980.000	12.849.119.240.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	13.385.339.520.000	11.254.258.750.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	89.693.530.000	186.493.870.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	11.856.981.100.000	9.605.439.350.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.438.664.890.000	1.462.325.530.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	305.421.250.000	174.383.220.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	295.550.450.000	173.838.220.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	9.870.800.000	545.000.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	2.519.004.810.000	865.812.190.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	92.335.010.000	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	2.426.669.800.000	865.812.190.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	741.167.730.000	545.665.500.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	301.000.000	1.340.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	735.731.330.000	530.836.300.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	5.135.400.000	13.489.200.000
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	20.565.670.000	8.999.580.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	1.570.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	20.309.180.000	8.718.520.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	256.490.000	279.490.000
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	1.025.917.840.000	860.405.510.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	824.916.770.000	761.941.870.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	14.439.920.000	7.220.450.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	652.581.860.000	685.919.900.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	157.894.990.000	68.801.520.000
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	148.800.330.000	64.922.200.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	60.377.350.000	63.922.200.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	87.422.980.000	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	45.999.520.000	32.580.440.000
063	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	45.999.520.000	32.580.440.000
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	6.201.220.000	961.000.000
073	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	6.201.220.000	961.000.000
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	17.997.416.820.000	13.709.524.750.000

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	27	1.600.723.364.692	805.712.592.385
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		334.225.248.964	138.279.714.570
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		770.473.958.917	295.127.389.665
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		2.844.259.220	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		543.481.183	181.607.894
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		20.966.718.460	28.691.792.508
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		5.623.352.899	5.345.687.143
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		720.358.866	716.684.544
01.9	- Doanh thu khác		465.325.986.183	337.369.716.061
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	100.000.000	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	27	1.600.623.364.692	805.712.592.385
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	28	726.113.141.438	398.162.788.907
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		535.059.447.407	464.456.705.552
	- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán		191.053.694.031	(66.293.916.645)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		874.510.223.254	407.549.803.478
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.759.715.127	12.022.643.097
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		859.750.508.127	395.527.160.381
31	8. Thu nhập khác	30	53.651.661.474	62.986.012.683
32	9. Chi phí khác	30	5.367.783	72.287.364
40	10. Lợi nhuận khác	30	53.646.293.691	62.913.725.319
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		913.396.801.818	458.440.885.700
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	206.656.573.933	84.615.052.699
52	13. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	(37.501.345.946)	1.968.146.230
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		744.241.573.831	371.857.686.771
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.116	1.060

Người lập:

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		913.396.801.818	458.440.885.700
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(83.167.913)	(235.950.592.018)
02	Khấu hao tài sản cố định		12.407.499.249	15.455.887.085
03	Các khoản lập dự phòng		192.978.837.266	(122.750.963.220)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(222.007.767.128)	(132.302.446.687)
06	Chi phí lãi vay		16.538.262.700	3.646.930.804
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		913.313.633.905	222.490.293.682
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(880.416.183.762)	(401.266.673.644)
10	(Tăng) giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		(785.543.214.271)	548.149.906.594
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(389.745.107.353)	(360.752.423.887)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.929.513.609)	12.161.998.695
13	Tiền lãi vay đã trả		(15.994.015.892)	(4.051.745.344)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.1	(218.675.218.428)	(68.972.390.889)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.000.000	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(26.114.204.300)	(13.998.097.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động kinh doanh		(1.406.076.823.712)	(66.239.132.695)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.504.007.454)	(11.464.174.263)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.000.000	1.827.272.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(136.091.832.573)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		442.593.930.282	171.056.682.055
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(31.380.050.063)	(94.530.737.080)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		252.527.742.000	142.611.803.027
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		111.395.864.065	124.920.327.003
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		765.634.478.830	198.329.340.896

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, thu từ thanh lý cổ phiếu quỹ		86.498.771.600	15.854.880.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	26.1	(54.900)	(131.760)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.735.961.702.782	3.455.160.948.549
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.588.795.277.226)	(3.453.927.928.305)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(353.206.205.358)	(349.821.425.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		880.458.936.899	(332.733.656.516)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		240.016.592.016	(200.643.448.315)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	1.511.653.564.168	1.712.297.012.483
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	1.751.670.156.184	1.511.653.564.168

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

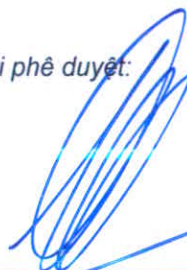
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2013	Ngày 01/01/2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26	3.526.117.420.000	3.537.949.420.000	11.832.000.000	-	-	-	3.537.949.420.000	3.537.949.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	26	340.921.476.378	344.944.356.378	4.022.880.000	-	-	(2.747.546.160)	344.944.356.378	342.196.810.218
3. Cổ phiếu quỹ	26	(89.246.186.000)	(89.246.317.760)	(131.760)	-	(54.900)	89.246.317.760	(89.246.317.760)	(54.900)
4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	26	289.383.181.436	335.813.119.252	46.429.937.816	-	37.185.768.678	-	335.813.119.252	372.998.887.930
5. Lợi nhuận chưa phân phối	26	921.016.945.812	866.129.290.773	371.857.686.771	(426.745.341.810)	744.473.399.219	(421.151.311.080)	866.129.290.773	1.189.451.378.912
TỔNG CỘNG	26	4.988.192.837.626	4.995.589.868.643	434.142.372.827	(426.745.341.810)	781.659.112.997	(334.652.539.480)	4.995.589.868.643	5.442.596.442.160

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.537.949.420.000 đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI và không thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có chín (09) công ty liên kết sở hữu gián tiếp và không thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 486 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 408 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con* và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - *Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*.

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146"). Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

Thông tư 146 bổ sung quy định về việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Cụ thể như sau:

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bằng cân đối kế toán gần nhất.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Danh sách các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 14.

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</u>
Tiền mặt	173.468.197	91.221.038
Tiền gửi ngân hàng	1.451.496.687.987	1.222.562.343.130
Trong đó:		
- Tiền gửi của Công ty	426.748.541.853	2.369.132.026
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.024.748.146.134	1.220.193.211.104
Các khoản tương đương tiền	300.000.000.000	289.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	300.000.000.000	289.000.000.000
	1.751.670.156.184	1.511.653.564.168

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ</u>
Của Công ty	56.437.544	2.590.881.431.890
- Cổ phiếu	38.530.794	1.020.026.545.840
- Trái phiếu	17.876.650	1.570.594.716.050
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	30.100	260.170.000
Của nhà đầu tư	8.471.109.064	191.406.130.425.726
- Cổ phiếu	8.189.018.355	161.487.463.916.746
- Trái phiếu	280.479.709	29.902.918.712.980
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	1.611.000	15.747.796.000
	8.527.546.608	193.997.011.857.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	6.050.833	124.376.804.048	7.672.991.156	(48.090.899.036)	83.958.896.168
Cổ phiếu niêm yết	3.470.364	66.326.384.750	7.665.754.716	(1.314.628.366)	72.677.511.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.580.468	58.050.319.296	7.236.440	(46.776.270.670)	11.281.285.068
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	2.580.468	58.050.319.298	7.236.440	(46.776.270.670)	11.281.285.068
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1	100.000	-	-	100.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.896.000.000.000	-	-	1.896.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (**)	-	1.896.000.000.000	-	-	1.896.000.000.000
	6.050.833	2.020.376.804.048	7.672.991.156	(48.090.899.036)	1.979.958.896.168
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Chứng khoán thương mại	10.295.005	202.185.673.088	6.432.667.291	(42.373.864.135)	166.244.476.244
Cổ phiếu niêm yết	2.025.524	71.372.577.977	6.424.693.226	(3.894.983.598)	73.902.287.605
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.269.481	130.813.095.111	7.974.065	(38.478.880.537)	92.342.188.639
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	8.269.481	130.813.095.111	7.974.065	(38.478.880.537)	92.342.188.639
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.049.000.000.000	-	-	1.049.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	1.049.000.000.000	-	-	1.049.000.000.000
	10.295.005	1.251.185.673.088	6.432.667.291	(42.373.864.135)	1.215.244.476.244

(*) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.

(**): Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, có 1.856 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Công ty.

Xem thêm tại Thuyết minh số 17 – Vay và Nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	22.995.596	648.013.806.679	383.102.125.293	(37.186.146.910)	993.929.785.062
Cổ phiếu niêm yết (2)	17.284.254	375.067.350.845	375.164.093.956	(2.809.270.106)	747.422.174.695
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	3.661.342	75.884.487.171	-	(34.376.876.804)	41.507.610.367
Trái phiếu (3)	2.050.000	197.061.968.663	7.938.031.337	-	205.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn					-
Đầu tư dài hạn khác	11.766.999	538.617.000.000	9.846.668.411	(297.743.000.000)	250.720.668.411
Phần xác định được giá trị thị trường (1)	11.766.999	538.617.000.000	9.846.668.411	(297.743.000.000)	250.720.668.411
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	9.846.668.411	-	24.846.668.411
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(297.743.000.000)	225.874.000.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	34.762.595	1.186.630.806.679	392.948.793.704	(334.929.146.910)	1.244.650.453.473
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	24.838.287	980.424.576.989	171.438.377.166	(36.516.328.053)	1.115.346.626.109
Cổ phiếu niêm yết	15.829.894	301.955.959.588	171.438.377.166	(9.708.346.663)	463.685.990.098
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	2.828.369	45.179.487.173	-	(26.807.981.390)	18.371.505.783
Trái phiếu	6.180.024	633.289.130.228	-	-	633.289.130.228
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn					-
Đầu tư dài hạn khác	11.766.999	538.617.000.000		(138.604.500.000)	400.012.500.000
Phần xác định được giá trị thị trường (1)	11.766.999	538.617.000.000	-	(138.604.500.000)	400.012.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(138.604.500.000)	385.012.500.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	36.605.286	1.519.041.576.989	171.438.377.166	(175.120.828.053)	1.515.359.126.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

- (1) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.
- (2) Trong số cổ phiếu niêm yết của chứng khoán sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, có 9.233.501 cổ phiếu với mệnh giá 92.335.010.000 đồng là tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17).
- (3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 2.050.000 trái phiếu của tổ chức tín dụng, tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 197.061.968.664 VNĐ. Các trái phiếu này được dùng trong các giao dịch bán và cam kết mua lại chứng khoán với giá trị bán là 164.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 167.477.900.000 đồng. Xem thêm tại Thuyết minh 22 và Thuyết minh 36.4.

Các khoản đầu tư dài hạn thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các đơn vị mà Công ty thực hiện góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

- ▶ Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá; mua, bán, ký gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mũ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mũ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.
- ▶ Năm 2007, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản SSI, nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng, tư vấn môi giới đầu giá bất động sản, hỗ trợ hoạt động tài chính, môi giới thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
E1SSHN30	1.969.900	19.699.000.000	(1.181.940.000)	18.517.060.000
PVS	8.140	332.587.537	(113.621.539)	218.965.998
SVC	6.752	127.098.826	(19.066.827)	108.031.999
	1.984.792	20.158.686.363	(1.314.628.366)	18.844.057.997
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Bá Hiến Viglacera	6.054	253.765.058	(253.765.058)	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Công ty CP Bất Động sản Đại Nam	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
Công ty CP Dược Viễn Đông	2.866	117.720.575	(4.231.809)	113.488.766
Công ty CP Eden	199.650	4.650.000.000	(3.452.100.000)	1.197.900.000
Công ty CP Nhựa Sam Phú	418.273	4.182.730.000	(2.125.524.841)	2.057.205.159
Công ty CP Đầu tư Kim tự tháp	260.118	4.284.711.000	(3.504.357.000)	780.354.000
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	1.420.400	35.488.291.962	(28.386.291.962)	7.102.000.000
	2.577.861	58.027.218.595	(46.776.270.670)	11.250.947.925
	4.562.653	78.185.904.958	(48.090.899.036)	30.095.005.922

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
ELC	266.438	4.807.206.640	(1.130.362.240)	3.676.844.400
LAF	771.092	10.932.011.866	(1.678.907.866)	9.253.104.000
	1.037.530	15.739.218.506	(2.809.270.106)	12.929.948.400
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(3.709.911.074)	7.614.761.700
Công ty CP Việt Tín	6.299	6.654.826.400	(4.135.226.400)	2.519.600.000
Công ty CP Truyền thông VMG	714.000	23.205.000.000	(6.783.000.000)	16.422.000.000
Công ty CP Khu du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(4.999.995.000)	6.999.993.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(14.537.920.000)	662.080.000
Quý Đầu tư lợi thế cạnh tranh SSI	742.574	7.500.000.000	(210.824.330)	7.289.175.670
Công ty CP Cao Su Hoàng Anh	10.267.000	523.617.000.000	(297.743.000.000)	225.874.000.000
	13.928.342	599.501.487.174	(332.119.876.804)	267.381.610.370
	14.965.872	615.240.705.680	(334.929.146.910)	280.311.558.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu của khách hàng	2.107.173.592.328	913.645.353.416
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	97.679.567.228	260.694.246.604
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	2.003.553.536.747	647.585.181.717
- Phải thu phí tư vấn	2.904.869.361	1.701.845.703
- Phải thu khác	3.035.618.992	3.664.079.392
Trả trước cho người bán	2.255.075.655	8.066.208.100
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	362.010.103	185.010.262
Phải thu khác	340.166.436.972	659.153.321.374
- Lãi tiền gửi	6.412.282.961	4.273.077.705
- Số dư danh mục ủy thác đầu tư ngắn hạn do Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI quản lý (1)	314.295.199.721	528.242.420.597
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)	16.311.647.807	38.568.575.117
- Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu (2)	-	85.300.000.000
- Phải thu khác	3.147.306.483	2.769.247.955
	2.449.957.115.058	1.581.049.893.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (1) Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của hợp đồng này. Vốn đầu tư được xác định theo từng lần đầu tư. Thời hạn hợp đồng là 365 ngày kể từ ngày ký. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn từng năm một nếu như trong vòng 20 ngày làm việc trước ngày kết thúc hợp đồng, một trong hai bên không có văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng này. Hàng tháng Công ty sẽ ghi nhận lãi/(lỗ) phải thu từ SSIAM. Số dư phải thu từ lãi/(lỗ) phát sinh sẽ được căn trừ giữa Công ty và SSIAM tại thời điểm thanh toán, hoặc ghi nhận tăng/(giảm) vốn ủy thác đầu tư tại thời điểm tắt toán hợp đồng.
- (2) Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu là các khoản phải thu theo các hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu, theo đó Công ty sẽ đặt cọc cho khách hàng một số tiền để khách hàng mua trái phiếu theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp không mua được trái phiếu, khách hàng sẽ phải hoàn trả lại tiền đặt cọc kèm theo một khoản phạt do không thực hiện được hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khách hàng đã hoàn trả toàn bộ gốc và lãi của khoản đặt cọc này cho Công ty. Xem thêm tại Thuyết minh số 30 – Thu nhập khác, chi phí khác.

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư ngắn hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(1.810.811.113)	4.321.087.605
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	1.188.512	29.694.635.916	(23.752.075.916)	5.942.560.000
Cộng	1.414.632	35.826.534.634	(25.562.887.029)	10.263.647.605
Dự phòng phải thu khác	-	4.398.867.020	(2.835.643.235)	1.563.223.785
Tổng cộng	1.414.632	40.225.401.654	(28.398.530.264)	11.826.871.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.760.470.905	2.238.609.717
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	44.439.578	54.592.720
Tài sản ngắn hạn khác	13.188.539.712	1.555.090.740
- <i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	1.641.632.712	987.785.740
- <i>Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	11.546.907.000	567.305.000
	17.993.450.195	3.848.293.177

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Số dư danh mục ủy thác đầu tư dài hạn do Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI quản lý	1.124.019.887.995	1.327.139.430.687

Ngày 15 tháng 1 năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của hợp đồng này. Thời hạn hợp đồng được xác định kể từ ngày ký và kết thúc năm 2016. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn tùy thuộc vào thỏa thuận của hai bên.

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Dự phòng các khoản phải thu dài hạn là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư dài hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm so với giá thị trường VNĐ	Tổng giá trị thị trường VNĐ
Cổ phiếu niêm yết				
CNG	366.350	14.542.195.053	(2.672.455.053)	11.869.740.000
DPR	483.590	20.486.830.724	(2.110.410.724)	18.376.420.000
ELC	7.317.475	200.377.665.825	(99.396.510.825)	100.981.155.000
FPT	1.610.000	86.044.564.632	(8.764.564.632)	77.280.000.000
HPG	2.409.230	139.216.946.101	(11.527.756.101)	127.689.190.000
LAF	2.163.180	33.396.071.669	(7.437.911.670)	25.958.160.000
PVS	1.930.000	82.814.691.851	(30.897.691.851)	51.917.000.000
VNM	277.290	27.233.534.356	(752.339.356)	26.481.195.000
VSC	1.133.830	68.044.008.317	(11.352.508.317)	56.691.500.000
	17.690.945	672.156.508.529	(174.912.148.529)	497.244.360.000
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Truyền thông VMG	700.000	21.283.000.000	(5.183.000.000)	16.100.000.000
Công ty CP Đường Quảng Ngãi	386.215	11.801.020.000	(2.531.860.000)	9.269.160.000
	1.086.215	33.084.020.000	(7.714.860.000)	25.369.160.000
	18.777.160	705.240.528.529	(182.627.008.530)	522.613.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.609.391.520	60.988.399.034	14.504.261.403	67.760.000	78.169.811.957
Tăng trong năm	-	7.411.083.327	-	93.500.000	7.504.583.327
- <i>Mua mới</i>	-	7.411.083.327	-	93.500.000	7.504.583.327
Giảm trong năm	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.609.391.520	68.196.998.519	14.504.261.403	161.260.000	85.471.911.442
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.202.918.913	49.583.590.914	6.772.868.566	31.621.333	58.590.999.726
Tăng trong năm	406.472.607	5.776.762.140	1.490.906.955	29.135.333	7.703.277.035
- <i>Khấu hao</i>	406.472.607	5.776.762.140	1.490.906.955	29.135.333	7.703.277.035
Giảm trong năm	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.609.391.520	55.157.869.212	8.263.775.521	60.756.666	66.091.792.919
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	406.472.607	11.404.808.120	7.731.392.837	36.138.667	19.578.812.231
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	13.039.129.307	6.240.485.882	100.503.334	19.380.118.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	44.794.849.643	109.671.558.000	1.656.576.688	156.122.984.331
Tăng trong năm	4.465.012.561	-	4.651.356.749	9.116.369.310
- Mua mới	4.465.012.561	-	4.651.356.749	9.116.369.310
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	49.259.862.204	109.671.558.000	6.307.933.437	165.239.353.641
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	38.895.118.876	-	1.636.716.788	40.531.835.664
Tăng trong năm	4.271.221.143	-	433.001.071	4.704.222.214
- Khấu hao	4.271.221.143	-	433.001.071	4.704.222.214
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	43.166.340.019	-	2.069.717.859	45.236.057.878
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.899.730.767	109.671.558.000	19.859.900	115.591.148.667
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.093.522.185	109.671.558.000	4.238.215.578	120.003.295.763

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>% sở hữu của Công ty</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	312.000.000.000	312.000.000.000	80%
	342.000.000.000	342.000.000.000	

Các khoản đầu tư gián tiếp vào công ty con thông qua một công ty con khác không thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Chi phí tư vấn trả trước	-	172.237.860
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	756.245.245	176.354.964
	756.245.245	348.592.824

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	13.960.535.062	13.401.458.145
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.022.376.734	4.081.453.651
	19.982.911.796	17.482.911.796

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Vay ngắn hạn	230.000.000.000	-
Vay thấu chi ngân hàng	1.276.127.466.877	358.961.041.321
	1.506.127.466.877	358.961.041.321

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	6.957.820.419	4.862.033.750
Ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng (*)	65.009.400.000	146.009.400.000
	71.967.220.419	150.871.433.750

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng để mua cổ phiếu chưa niêm yết. Do chưa hoàn tất thủ tục sang tên nên cổ phiếu này vẫn được ghi nhận trên danh mục đầu tư dài hạn của Công ty.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Thuế giá trị gia tăng	766.442.893	222.307.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.866.922.128	25.463.581.162
Thuế thu nhập cá nhân	19.454.530.114	6.722.939.700
Thuế khác	4.420.098.262	1.108.348.003
	38.507.993.397	33.517.176.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Số phải nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
I	Thuế	33.517.176.697	324.578.971.185	(319.588.154.384)	38.507.993.397
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	222.307.832	2.974.276.708	(2.430.141.647)	766.442.893
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 31</i>)	25.463.581.162	207.078.559.393	(218.675.218.427)	13.866.922.128
5	Thuế nhà đất	-	-	-	-
6	Tiền thuế đất	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	7.831.287.703	114.526.135.084	(98.482.794.310)	23.874.628.375
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.337.987.717	21.523.178.495	(19.621.783.715)	4.239.382.497
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	4.384.951.983	62.670.271.365	(51.840.075.630)	15.215.147.616
	- Thuế môn bài	-	10.000.000	(10.000.000)	-
	- Thuế khác	1.108.348.003	30.322.685.224	(27.010.934.965)	4.420.098.262
II	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		33.517.176.697	324.578.971.185	(319.588.154.384)	38.507.993.397



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả nhân viên	3.301.862.273	2.681.720.419
Dự phòng quỹ tiền lương	-	17.000.000.000
	3.301.862.273	19.681.720.419

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	5.198.754.935	3.209.600.655
Chi phí lãi vay phải trả	658.386.630	100.306.793
Phí hợp đồng ủy thác đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	10.455.347.727	3.650.458.434
Phải trả phí môi giới	7.755.626	7.755.626
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	1.699.146.154	1.325.286.667
Phải trả hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	191.591.866	153.056.592
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	-	600.000.000
Phí dịch vụ	404.000.000	367.196.818
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	1.656.492.169	1.524.651.663
Các khoản khác	2.393.924.593	848.750.541
	22.665.399.700	11.787.063.789

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (*)	164.000.000.000	414.006.180.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	24.943.229	50.767.329.469
Phải trả công ty con	1.973.000.000	140.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (**)	85.126.479.812	72.074.263.864
Các khoản khác	3.431.893.001	1.855.461.143
	254.556.316.042	538.843.734.476

(*) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng (Thuyết minh 6.2 và Thuyết minh 36.4).

(**) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản lãi suất theo thỏa thuận. Lãi suất áp dụng cho các hợp đồng này là từ 5% đến 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	152.264.610.800	94.665.215.100
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	-	3.754.961.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	944.143.998.877	1.034.904.144.342
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Trụ sở chính	870.207.692.263	558.121.744.944
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	13.557.540.867	303.757.236.449
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	60.378.765.747	173.025.162.949
	<u>1.096.408.609.677</u>	<u>1.133.324.320.442</u>

24. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	4.163.856.969	6.282.349.629
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu của Công ty	5.445.350.911	4.870.447.300
	<u>9.609.207.880</u>	<u>11.152.796.929</u>

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Số dư đầu năm	89.950.440.876	75.065.576.088
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 26.1)	29.748.614.943	28.857.962.690
Sử dụng trong năm	(14.790.102.299)	(13.973.097.902)
Số dư cuối năm	<u>104.908.953.518</u>	<u>89.950.440.876</u>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(89.246.317.760)	335.813.119.252	866.129.290.773	4.995.589.868.643
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	37.185.768.678	(37.185.768.678)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, từ thiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	-	(29.748.614.943)	(29.748.614.943)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2013	-	-	-	-	(353.794.942.000)	(353.794.942.000)
Điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	(421.985.460)	(421.985.460)
Điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	231.825.389	231.825.389
Bán cổ phiếu quỹ	-	(2.747.546.160)	89.246.317.760	-	-	86.498.771.600
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(54.900)	-	-	(54.900)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	744.241.573.831	744.241.573.831
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.537.949.420.000	342.196.810.218	(54.900)	372.998.887.930	1.189.451.378.912	5.442.596.442.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.526.117.420.000	340.921.476.378	(89.246.186.000)	289.383.181.436	921.016.945.812	4.988.192.837.626
Tăng vốn theo Quyết định 26/2012/QĐ- CTHĐQT ngày 14/11/2012	11.832.000.000	4.022.880.000	-	-	-	15.854.880.000
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	46.429.937.816	(46.429.937.816)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	-	(28.857.962.690)	(28.857.962.690)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012	-	-	-	-	(350.748.034.000)	(350.748.034.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2012	-	-	-	-	(709.407.304)	(709.407.304)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(131.760)	-	-	(131.760)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	371.857.686.771	371.857.686.771
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(89.246.317.760)	335.813.119.252	866.129.290.773	4.995.589.868.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Thông tin bổ sung về tình hình biến động vốn chủ sở hữu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Ngày 13 tháng 1 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã có Nghị quyết ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục cần thiết để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 12 năm 2014. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 39.
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

26.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	353.794.942	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	353.794.942	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	353.794.942	353.794.942
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	353.794.942	353.794.942
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2)	(3.046.908)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(2)	(3.046.908)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2)	(3.046.908)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	353.794.940	350.748.034
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	353.794.940	350.748.034
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.600.723.364.692	805.712.592.385
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	334.225.248.964	138.279.714.570
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	770.473.958.917	295.127.389.665
- Cổ tức	146.604.228.155	142.682.973.670
- Trái tức	38.428.562.025	67.976.928.764
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	192.422.319.601	42.569.740.932
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	388.193.449.136	37.813.266.299
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	4.825.400.000	4.084.480.000
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2.844.259.220	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	543.481.183	181.607.894
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	20.966.718.460	28.691.792.508
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	5.623.352.899	5.345.687.143
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	720.358.866	716.684.544
Doanh thu khác	465.325.986.183	337.369.716.061
- Thu lãi tiền gửi	243.707.113.095	269.402.811.941
- Doanh thu phí từ dịch vụ tài chính	207.182.947.809	65.863.466.188
- Doanh thu khác	14.435.925.279	2.103.437.932
Các khoản giảm trừ doanh thu	(100.000.000)	-
Doanh thu thuần	1.600.623.364.692	805.712.592.385

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	76.627.792.335	35.830.707.043
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	94.839.388.290	62.319.935.550
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	110.611.221.978	135.302.093.286
- Chi phí lãi vay	16.538.262.700	3.646.930.804
- Chi phí trả lãi tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư	12.518.373.349	12.046.951.445
- Chi phí vốn khác	81.554.585.929	119.608.211.037
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	13.741.415.112	-
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	239.239.629.692	231.003.969.673
- Chi phí nhân viên	150.766.331.064	139.916.823.487
+ Chi phí lương	130.667.114.760	106.674.786.906
+ Chi phí bảo hiểm theo lương	8.027.154.305	6.686.006.939
+ Chi phí đào tạo, nhân viên khác	12.072.061.999	9.556.029.642
+ Chi phí dự phòng quỹ lương	-	17.000.000.000
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	4.985.590.477	3.555.051.090
- Chi phí khấu hao và phân bổ	11.584.013.959	15.632.300.837
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.778.874.906	44.144.822.887
- Chi phí thuê văn phòng	26.938.108.149	25.488.801.491
- Chi phí khác	186.771.137	2.266.169.881
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	191.053.694.031	(66.293.916.645)
	726.113.141.438	398.162.788.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VNĐ</i>	<i>Năm trước</i> <i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	11.407.010.693	10.631.003.097
Chi phí khấu hao và phân bổ	823.485.290	334.425.000
Chi phí dự phòng	1.925.143.235	477.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	604.075.909	580.015.000
	14.759.715.127	12.022.643.097

30. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VNĐ</i>	<i>Năm trước</i> <i>VNĐ</i>
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.000.000	1.827.272.727
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	50.766.027.779	53.579.402.777
Thu nợ trái phiếu Vinashin đã dự phòng các năm trước	-	3.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	2.748.203.696
Thu nhập khác	2.884.633.695	1.831.133.383
	53.651.661.474	62.986.012.683
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	(41.087.694)
Chi phí khác	(5.367.783)	(31.199.670)
	(5.367.783)	(72.287.364)
	53.646.293.691	62.913.725.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho Công ty trong năm 2014 là 22% lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 18 tháng 6 năm 2014 (năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	913.396.801.818	458.440.885.700
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	25.951.261.515	(119.980.674.905)
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của năm nay	402.058.826.278	230.391.354.525
- Các chi phí không hợp lý	888.017.917	4.119.840.271
- Chi phí khấu trừ thuế năm sau	-	153.056.592
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp - Cổ tức	(146.604.228.155)	(142.682.973.670)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết năm trước	(230.391.354.525)	(177.751.666.705)
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(1.210.285.917)
- Dự phòng phải thu khó đòi – Trái phiếu Vinashin	-	(33.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	939.348.063.333	338.460.210.795
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	206.656.573.933	84.615.052.699
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	25.463.581.162	9.111.512.048
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	421.985.460	709.407.304
Thuế TNDN đã trả trong năm	(218.675.218.427)	(68.972.390.889)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	13.866.922.128	25.463.581.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	50.719.770.447	52.687.916.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	37.766.843.785	6.248.181.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chuyển dự phòng phải thu trái phiếu Vinashin đã trích kỳ trước sang tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC	-	(8.250.000.000)
Thuế hoãn lại phát sinh do lãi phạt hợp đồng môi giới	(33.672.450)	33.672.450
Số dư cuối năm	88.452.941.782	50.719.770.447

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong năm 2014 được chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 22%.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Quỹ Đầu tư thành viên SSI Công ty TNHH Đầu tư NDH	Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Công ty nhận vốn đầu tư của SSI và Chủ tịch Hội đồng Quản trị là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam Daiwa Securities Group Inc Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (PAN)	Cổ đồng chiến lược (không còn là cổ đồng lớn từ ngày 17 tháng 12 năm 2014) Cổ đồng chiến lược Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, Phó Tổng Giám đốc của PAN là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối năm VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu năm VNĐ	Tăng trong năm VNĐ	Giảm trong năm VNĐ		
Quý Đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	-	312.000.000.000	-
	Phí dịch vụ	-	43.814.213	(43.814.213)	-	43.814.213
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	85.300.000.000	169.500.000.000	(254.800.000.000)	-	-
	Lãi phạt hợp đồng	-	1.766.027.779	(1.766.027.779)	-	1.766.027.779
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán và phí giao dịch chứng khoán	-	1.434.228.680	(1.434.228.680)	-	1.434.228.680
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	5.417.706.300	(5.417.706.300)	-	5.417.706.300
	Phí dịch vụ	-	96.543.069	(96.543.069)	-	96.543.069
	Nhận đặt cọc mua bán, môi giới chứng khoán	(1.300.000.000)	(185.300.000.000)	186.600.000.000	-	-
	Tiền thuê mặt bằng	-	(10.187.025.750)	10.187.025.750	-	(10.187.025.750)
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	10.800.702.000	-	10.800.702.000	-
	Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	980.501.193	(980.501.193)	-	980.501.193
	Ứng trước tiền thuê văn phòng	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-
	Phải thu ký quỹ	-	275.064.403	-	275.064.403	-
	Phải trả từ hợp đồng mượn tiền	-	(34.000.000.000)	34.000.000.000	-	-
	Cổ tức nhận được	-	1.049.999.300	(1.049.999.300)	-	1.049.999.300
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.200.288.570	(1.200.288.570)	-	1.200.288.570
	Phí dịch vụ	-	4.576.886.230	(4.576.886.230)	-	4.576.886.230
	Trả cổ tức bằng tiền	-	(28.705.036.000)	28.705.036.000	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Trả cổ tức bằng tiền	-	(18.247.988.000)	18.247.988.000	-	-
Daiwa Securities Group Inc	Trả cổ tức bằng tiền	-	(35.471.420.000)	35.471.420.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu năm VNĐ	Tăng trong năm VNĐ	Giảm trong năm VNĐ	Số cuối năm VNĐ	
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán	-	1.173.465.298	(1.173.465.298)	-	1.173.465.298
	Phí hợp đồng tư vấn	-	4.708.000.000	(4.643.000.000)	65.000.000	4.708.000.000
	Ứng mua chứng khoán	(50.100.000.000)	-	-	(50.100.000.000)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(1.219.100.387)	1.219.100.387	-	(1.219.100.387)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(1.756.275.049.464)	1.733.948.569.652	(22.326.479.812)	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(8.516.996.962)	8.516.996.962	-	(8.516.996.962)
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(30.000.000)	(100.000.000)	130.000.000	-	130.000.000
	Phí dịch vụ chào mua công khai	-	30.000.000	(30.000.000)	-	30.000.000
	Cổ tức nhận được	-	3.194.780.000	(3.194.780.000)	-	3.194.780.000
	Bán chứng khoán niêm yết	-	232.057.690.800	(232.057.690.800)	-	NA
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Lợi nhuận được chia	-	25.327.232.730	(25.327.232.730)	-	25.327.232.730
	Phí giao dịch chứng khoán	-	5.853.773.164	(5.853.773.164)	-	5.853.773.164
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	1.855.381.851.284	1.589.244.802.655	(2.006.311.566.223)	1.438.315.087.716	441.244.802.655
	Phí tư vấn	-	9.517.229	(9.517.229)	-	9.517.229
	Phí quản lý danh mục	(3.650.458.434)	(50.505.517.289)	43.700.627.996	(10.455.347.727)	(50.505.517.289)
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	(12.925.368.347)	10.930.210.374	(1.995.157.973)	(12.925.368.347)
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	Tiền gửi của nhà đầu tư	63.187.398	-	-	63.187.398	-
	Trả cổ tức bằng tiền	-	(61.934.420.000)	61.934.420.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	18.365.472.117	(17.547.135.445)	818.336.672	-
	Trả cổ tức bằng tiền	-	(5.087.220.000)	5.087.220.000	-	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 9.361.269.145 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	744.241.573.831	371.857.686.771
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	351.786.604	350.654.030
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	2.116	1.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ	Tự doanh VNĐ	Kinh doanh nguồn vốn VNĐ	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	550.618.532.411	819.473.958.917	256.322.083.414	24.974.817.729	1.651.389.392.471
2. Các chi phí trực tiếp	88.071.798.283	300.217.374.453	111.360.942.102	2.959.560.078	502.609.674.916
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	177.981.992.064	20.800.678.474	12.397.073.823	24.203.171.377	235.382.915.737
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	284.564.742.064	498.455.905.990	132.564.067.489	(2.187.913.726)	913.396.801.818
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	3.148.788.646.399	2.517.659.168.633	2.202.412.282.961	1.468.149.911	7.870.328.247.904
2. Tài sản bộ phận phân bổ	142.867.210.473	8.873.739.781	2.218.434.945	10.648.487.737	164.607.872.936
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	518.716.790.898
Tổng tài sản	3.291.655.856.872	2.526.532.908.414	2.204.630.717.906	12.116.637.648	8.553.652.911.738
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.111.929.427.118	77.459.905.700	1.758.521.168.502	6.957.820.419	2.954.868.321.739
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	94.622.293.389	5.877.161.080	1.469.290.270	7.052.593.296	109.021.338.035
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	47.166.809.804
Tổng công nợ	1.206.551.720.507	83.337.066.780	1.759.990.458.772	14.010.413.715	3.111.056.469.578

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

35.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Đến 1 năm	24.693.387.766	22.531.570.255
Trên 1 - 5 năm	20.433.714.000	38.816.280.696
Trên 5 năm	-	632.125.080

35.2 Nghiệp vụ ký quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

Chi nhánh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	112.823.010.354	111.735.551.347
Hà Nội	103.588.349.799	49.822.308.927
Hải Phòng	4.190.775.415	3.989.188.759
Nguyễn Công Trứ	42.596.092.225	33.859.702.278
Nha Trang	670.350.558	2.560.475.079
Vũng Tàu	3.524.991.793	4.936.037.314
Mỹ Đình	10.308.833.458	15.511.554.578
	277.702.403.602	222.414.818.281

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát ở mức cần đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền gửi thanh toán, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang nắm giữ 1.174 đô la Mỹ, tương đương 24.943.229 đồng Việt Nam của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Sự thay đổi tỷ giá không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 820.099.685.797 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 537.588.277.697 đồng Việt Nam). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

36.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do sự không tương xứng giữa các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn VNĐ</i>	<i>Đến 3 tháng VNĐ</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng VNĐ</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Vay và nợ phải trả	1.276.127.466.877	230.000.000.000	-	-	1.506.127.466.877
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	944.143.998.877	152.264.610.800	-	-	1.096.408.609.677
Phải trả tổ chức phát hành	606.457.160	1.277.582.000	-	-	1.884.039.160
Chi phí phải trả	10.463.103.353	12.202.296.347	-	-	22.665.399.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.717.334.558	258.448.189.364	-	-	264.165.523.922
	2.237.058.360.825	654.192.678.511	-	-	2.891.251.039.336
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Vay và nợ phải trả	358.961.041.321	-	-	-	358.961.041.321
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.034.904.144.342	98.420.176.100	-	-	1.133.324.320.442
Chi phí phải trả	3.658.214.058	7.528.849.731	600.000.000	-	11.787.063.789
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.439.217.880	487.404.516.596	-	-	538.843.734.476
	1.448.962.617.601	593.353.542.427	600.000.000	-	2.042.916.160.028

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi của Công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.4 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 1 năm. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 197.061.968.664 đồng, giá trị bán 164.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 167.477.900.000 đồng.

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 1.856 triệu đồng.

Trong số cổ phiếu niêm yết của chứng khoán sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, có 9.233.501 cổ phiếu với mệnh giá 92.335.010.000 đồng là tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.020.376.804.048	(48.090.899.036)	1.251.185.673.088	(42.373.864.135)	1.979.958.896.168	1.215.244.476.244
Chứng khoán thương mại	124.376.804.048	(48.090.899.036)	202.185.673.088	(42.373.864.135)	83.958.896.168	166.244.476.244
- Cổ phiếu niêm yết	66.326.384.750	(1.314.628.366)	71.372.577.977	(3.894.983.598)	72.677.511.100	73.902.287.605
- Cổ phiếu chưa niêm yết	58.050.319.298	(46.776.270.670)	130.813.095.111	(38.478.880.537)	11.281.285.068	92.342.188.639
- Trái phiếu chưa niêm yết	100.000	-	-	-	100.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.896.000.000.000	-	1.049.000.000.000	-	1.896.000.000.000	1.049.000.000.000
- Tiền gửi ngắn hạn	1.896.000.000.000	-	1.049.000.000.000	-	1.896.000.000.000	1.049.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	3.571.721.927.398	(211.025.538.795)	2.900.123.115.739	(183.572.055.286)	3.360.696.388.603	2.716.551.060.453
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	648.013.806.679	(37.186.146.910)	980.424.576.991	(36.516.328.053)	993.929.785.062	1.115.346.626.111
Chứng khoán sẵn sàng để bán	648.013.806.679	(37.186.146.910)	980.424.576.991	(36.516.328.053)	993.929.785.062	1.115.346.626.111
- Cổ phiếu niêm yết	375.067.350.845	(2.809.270.106)	301.955.959.589	(9.708.346.663)	747.422.174.695	463.685.990.099
- Cổ phiếu chưa niêm yết	75.884.487.171	(34.376.876.804)	45.179.487.174	(26.807.981.390)	41.507.610.367	18.371.505.784
- Trái phiếu (*)	197.061.968.663	-	633.289.130.228	-	205.000.000.000	633.289.130.228
Đầu tư dài hạn khác (*)	538.617.000.000	(297.743.000.000)	538.617.000.000	(138.604.500.000)	250.720.668.411	400.012.500.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.751.670.156.184	-	1.511.653.564.168	-	1.751.670.156.184	1.511.653.564.168
Tổng cộng	8.530.399.694.309	(594.045.584.741)	7.182.003.929.986	(401.066.747.474)	8.336.975.894.429	6.958.808.226.969

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		<i>VNĐ</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>năm 2014</i>	<i>năm 2013</i>	
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ (*)	1.506.127.466.877	-	358.961.041.321	-	1.506.127.466.877	358.961.041.321	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	1.096.408.609.677	-	1.133.324.320.442	-	1.096.408.609.677	1.133.324.320.442	
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán (*)	1.884.039.160	-	605.427.160	-	1.884.039.160	605.427.160	
Chi phí phải trả (*)	22.665.399.700	-	11.787.063.789	-	22.665.399.700	11.787.063.789	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	264.165.523.922	-	549.996.531.405	-	264.165.523.922	549.996.531.405	
Tổng cộng	2.891.251.039.336	-	2.054.674.384.117	-	2.891.251.039.336	2.054.674.384.117	

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH KHÁC

Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 913.396.801.818 đồng, trong đó đã bao gồm cổ tức thực nhận và cổ tức công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán của các công ty liên kết gián tiếp phát sinh trong năm. Các khoản cổ tức và chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 do các công ty này là các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 của các công ty liên kết này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 28 tháng 1 năm 2015, Công ty đã hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty để tăng vốn điều lệ lên 3.561.117.420.000 đồng (Ba nghìn năm trăm sáu mươi mốt tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành từ ngày 4 tháng 3 năm 2015 theo Quyết định số 49/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Ngày 13 tháng 1 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã có Nghị quyết ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục cần thiết để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 12 năm 2014 (20% cổ phiếu thưởng và 10% cổ tức bằng cổ phiếu). Ngày 27 tháng 2 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã có thông báo số 160/TB-SGDHCM về ngày đăng ký cuối cùng (ngày 10 tháng 3 năm 2015) chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ thực hiện là 20% theo Điều 01 Nghị quyết số 02/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Duy Hưng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015